



VOCABULARY

New words	Transcription		Meaning
	/æk'tɪv.ɪ.ti/	(n)	hoạt động
	/ɑ:t/	(n)	nghệ thuật
	/'bɔ:..dɪŋ sku:l/	(n)	trường nội trú
	/'kla:s.meɪt/	(n)	bạn cùng lớp
	/'kʌm.pəs/	(n)	com-pa
	/kri'eɪ.tɪv/	(adj)	sáng tạo
	/ɪ'kwɪp.mənt/	(n)	thiết bị
	/ɪk'saɪ.tɪd/	(adj)	phấn khích
	/'gri:n.haʊs/	(n)	nhà kính
	/help/	(n, v)	giúp đỡ, trợ giúp
	/,ɪn.tə'næʃ.ən.əl/	(adj)	quốc tế
	/'ɪn.tə.vju:/	(n, v)	phỏng vấn
	/'dʒu:..dəʊ/	(n)	môn võ judo
	/nɒk/	(v)	gõ (cửa)
	/,əʊ.və'si:z/	(n,adv)	(ở) nước ngoài
	/'pɒk.ɪt 'mʌn.i/	(n)	tiền túi, tiền riêng
	/'pəʊ.ɪm/	(n)	bài thơ
	/rɪ'mem.bə(r)/	(v)	nhớ, ghi nhớ
	/ʃeə(r)/	(n, v)	chia sẻ
	/sma:t/	(adj)	bảnh bao, sáng sủa
	/sə'raʊnd/	(v)	bao quanh
	/'swɪmɪŋ pu:l/	(n)	bể bơi